

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG HAI VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng				
Lúa Đông xuân	Ha	59.317	59.153	99,67
Ngô	Ha	10.800	11.857	109,79
Khoai lang	Ha	2.505	2.481	99,05
Lạc	Ha	2.700	4.404	163,13
Rau các loại	Ha	9.360	10.467	111,82

2. Chăn nuôi đến ngày 28 tháng 02 năm 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.920	64.980	97,10
Bò	164.080	160.980	98,11
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.092	2.087	99,76
Lợn	388.500	390.200	100,44
Gia cầm (nghìn con)	9.250	9.580	103,57
<i>Trong đó: Gà</i>	7.510	7.860	104,66

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 02 năm 2025	Ước tính 2 tháng đầu năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	349	833	101,75	102,84
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	19,52	41,12	104,49	104,89
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha				
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	1	2	20,00	22,22
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,39	0,69	31,52	46,49
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	644	909	105,06	104,12

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Ước tính tháng 02 năm 2025 (Tấn)	Ước tính 2 tháng đầu năm 2025 (Tấn)	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.042	9.083	102,12	102,87
Cá	2.904	5.857	102,91	103,23
Tôm	174	494	101,75	102,28
Thủy sản khác	964	2.732	99,90	102,21
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.040	1.972	100,87	101,39
Cá	627	1.237	99,21	100,24
Tôm	118	234	102,61	102,63
Thủy sản khác	295	501	103,87	103,73
Sản lượng thủy sản khai thác	3.002	7.111	102,56	103,28
Cá	2.277	4.620	103,97	104,05
Tôm	56	260	100,00	101,96
Thủy sản khác	669	2.231	98,24	101,87

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

Đơn vị tính: %

	Tháng 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	84,46	99,47	98,68	91,00
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	168,19	85,06	232,96	192,83
Khai thác quặng kim loại	67,12	170,58	195,80	114,60
Khai khoáng khác	172,84	83,53	234,58	196,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,41	100,82	95,15	88,91
Sản xuất chế biến thực phẩm	70,30	91,25	67,40	68,89
Sản xuất đồ uống	97,89	114,29	134,68	114,59
Dệt	132,00	87,75	163,15	144,93
Sản xuất trang phục	147,80	98,36	75,39	100,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	84,86	96,46	136,57	104,24
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,00	100,00	152,00	137,18
In, sao chép bản ghi các loại	44,05	251,86	118,66	80,10
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	97,18	89,39	95,40	96,33
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,63	111,02	131,82	115,55
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,12	85,34	130,05	111,98
Sản xuất kim loại	80,79	103,35	93,57	86,82
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,76	89,86	117,11	107,29

	Tháng 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất thiết bị điện	253,85	424,58	1.320,42	733,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,31	87,86	112,38	103,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,30	93,97	111,73	94,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	82,30	93,97	111,73	94,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	106,74	102,80	110,67	108,69
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,49	104,64	114,19	110,30
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,87	87,09	84,13	95,76

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng đồn 2 tháng đầu năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	200	400	117,65	95,24
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	50	100	150	227,27	121,46
Đá xây dựng khác	1000 M ³	310	259	570	258,48	209,40
Mực đông lạnh	Tấn	-	-	-	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	-	-	-	-	-
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.169	919	2.088	158,83	132,08
Bia đóng lon	1000 Lít	5.950	6.800	12.750	134,68	114,59
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	792	695	1.487	163,15	144,93
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	43	44	87	147,46	103,62
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	256	229	484	95,40	96,33
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	14.796	16.426	31.221	131,82	115,55
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.300	4.754	11.054	392,38	224,38
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	32.030	24.757	56.786	158,48	103,81
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	340	355	695	93,45	86,05

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Ắc quy bằng ion lithi	1000 Kwh	59	252	312	1.320,42	733,18
Điện sản xuất	Triệu KWh	779	734	1.514	111,69	93,18
Điện thương phẩm	Triệu KWh	137	122	259	109,68	120,50
Nước uống được	1000 M ³	2.134	2.206	4.340	120,69	118,19
Nước không uống được	1000 M ³	2.102	2.200	4.302	114,11	110,19
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	9.304	8.012	17.316	81,86	93,47

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Thực hiện tháng 01 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	2 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	243,48	269,02	512,50	10,21	123,20
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	153,44	166,98	320,42	6,38	109,71
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	85,53	92,07	177,59	3,54	150,04
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	24,50	23,40	47,90	0,95	101,54
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	49,63	55,41	105,04	2,09	60,47
Vốn nước ngoài (ODA)	18,28	19,50	37,78	0,75	-
Xỏ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	74,54	82,56	157,11	3,13	148,19
Vốn cân đối ngân sách huyện	74,54	82,56	157,11	3,13	148,19
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	74,54	82,56	157,11	3,13	156,43
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	15,50	19,48	34,98	0,70	195,43
Vốn cân đối ngân sách xã	15,50	19,48	34,98	0,70	195,43
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	15,50	19,48	34,98	0,70	195,43
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)*

	Tháng 02				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 2	năm 2025	2 tháng
	tháng 01	tháng 02	tháng đầu	so với	đầu năm
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	cùng kỳ	2025 so với
	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	(Tỷ đồng)	năm	cùng kỳ
				trước	năm trước
				(%)	(%)
Tổng số	6.848,86	5.908,61	12.757,47	106,15	109,04
<i>Phân theo nhóm hàng</i>	-	-	-		
Lương thực, thực phẩm	3.536,65	3.001,10	6.537,75	107,86	116,36
Hàng may mặc	442,23	353,05	795,28	95,44	103,02
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	943,62	850,79	1.794,42	114,91	113,44
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	39,33	38,33	77,66	130,96	123,78
Gỗ và vật liệu xây dựng	164,69	173,50	338,19	84,54	70,23
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	151,93	125,53	277,47	124,42	65,38
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	141,84	93,17	235,01	103,05	110,31
Xăng, dầu các loại	578,36	548,31	1.126,67	99,55	98,50
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	143,72	127,88	271,60	113,84	124,78
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	144,97	142,40	287,37	94,43	106,99
Hàng hóa khác	394,40	305,98	700,38	94,85	106,46
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	167,11	148,57	315,68	133,26	122,67

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Thực hiện tháng 01 năm 2025 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	749,12	597,37	1.346,49	98,86	106,12
Dịch vụ lưu trú	17,25	17,80	35,05	100,73	100,45
Dịch vụ ăn uống	731,87	579,57	1.311,43	98,80	106,28
Du lịch lữ hành	3,49	3,55	7,04	108,67	106,83
Dịch vụ tiêu dùng khác	417,51	370,21	787,72	101,44	107,27

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2025	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	104.765	107.840	212.605	100,75	100,43
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	48.438	49.935	98.373	100,66	100,44
+ Khách quốc tế	"	673	684	1.357	126,20	120,52
+ Khách trong nước	"	47.765	49.251	97.016	100,37	100,21
- Lượt khách trong ngày	"	56.327	57.905	114.232	100,82	100,43
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	59.272	61.440	120.712	64,75	64,65
- Khách quốc tế	"	2.012	2.052	4.064	97,62	96,49
- Khách trong nước	"	57.260	59.388	116.648	64,00	63,91
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	980	985	1.965	108,84	106,22
- Lượt khách quốc tế	"	80	72	152	128,57	131,03
- Lượt khách trong nước	"	856	878	1.734	108,00	104,21
- Lượt khách VN ra NN	"	44	35	79	97,22	112,86
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	2.842	2.906	5.748	113,02	110,49
- Ngày khách quốc tế	"	232	180	412	111,11	122,62
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.482	2.555	5.037	112,80	110,06
- Ngày khách VN ra NN	"	128	171	298	118,59	103,24

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 02 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,11	104,69	100,41	99,11	105,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,09	103,02	99,05	98,37	104,91
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	136,76	101,26	98,46	97,14	103,94
<i>Thực phẩm</i>	119,04	102,11	98,85	98,13	104,33
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	120,09	108,44	100,39	100,33	108,27
Đồ uống và thuốc lá	119,57	105,03	102,57	100,74	106,60
May mặc, giày dép và mũ nón	112,86	101,57	98,41	99,10	102,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng	127,46	117,20	98,38	97,88	118,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,79	101,54	100,35	99,90	101,81
Thuốc và dịch vụ y tế	123,83	112,47	112,10	100,01	112,47
Giao thông	104,02	95,15	101,16	100,58	96,32
Bưu chính viễn thông	97,30	100,21	100,00	100,00	100,21
Giáo dục	122,53	101,44	100,03	100,00	101,44
Văn hoá, giải trí và du lịch	110,05	102,73	100,13	100,02	102,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,91	105,52	100,91	99,95	106,03
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	225,58	135,27	104,04	103,07	135,33
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	115,83	107,00	101,32	100,88	107,40

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 28 /02/2025)

	Ước tính tháng 02 năm 2025 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2025 (Tỷ đồng)	Tháng 02 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	709,40	1.410,60	101,17	119,01	112,95
Vận tải hành khách	151,63	295,85	105,14	100,03	102,45
Đường bộ	151,56	295,70	105,14	100,05	102,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,15	104,73	70,87	81,72
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	421,57	845,68	99,40	142,71	123,86
Đường bộ	421,56	845,67	99,40	142,75	123,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,02	103,84	9,07	8,12
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	129,99	256,40	102,83	90,30	96,03
Bưu chính chuyển phát	6,21	12,66	96,20	120,63	122,05

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày 28 /02/2025)

	Ước tính tháng 02 năm 2025	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.436,27	2.867,69	100,34	104,92	110,03
Đường bộ	1.419,83	2.835,91	100,27	105,11	110,25
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16,44	31,77	107,15	90,43	93,60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	263,54	525,51	100,60	106,93	110,06
Đường bộ	263,52	525,47	100,60	106,94	110,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,04	108,44	91,82	98,44
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.720,93	9.565,02	97,46	128,30	122,35
Đường bộ	4.720,83	9.564,83	97,46	128,34	122,40
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,19	103,23	8,07	5,92
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	154,99	315,53	96,54	154,70	135,99
Đường bộ	154,99	315,53	96,54	154,75	136,04
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,00	103,84	7,12	5,47
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Ước tính tháng 02 năm 2025 (Triệu USD)	Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2025 (Triệu USD)	Tháng 02 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	2 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	160,50	275,28	139,83	65,51	61,06
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Chè	0,50	1,20	71,43	357,14	125,00
Dăm gỗ	8,00	15,49	106,81	124,61	124,62
Hàng dệt và may mặc	3,20	6,33	102,24	313,73	194,77
Xơ, sợi dệt các loại	1,00	1,64	156,25	156,25	178,26
Thép, phôi thép	137,95	231,73	147,10	60,73	57,02
- Xuất khẩu từ FHS	142,48	239,98	146,13	61,00	56,78
Kim ngạch Nhập khẩu	280,50	547,98	104,87	72,48	85,36
- Nhập khẩu từ Formosa	245,60	479,76	104,89	81,92	100,86

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 58/CTK-TH ngày 28/02/2025)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 02 năm 2025	Cộng đồn 2 tháng đầu năm 2025	Tháng 02 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	25	62	67,57	44,64	63,92
Đường bộ	"	25	62	67,57	45,45	65,26
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	14	41	51,85	58,33	100,00
Đường bộ	"	14	41	51,85	58,33	100,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	12	26	85,71	30,00	32,50
Đường bộ	"	12	26	85,71	30,77	32,91
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	8	166,67	62,50	88,89
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	89	134	196	59	88,58